TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16/6/2023
V/v "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Nhan.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Thúy, bà Nguyễn Thị Bích Nga.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thu Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở, Toà án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 621/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp: "*ly hôn, chia tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị N**, sinh năm 1979.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Xuân M** sinh năm 1978.

ĐKHKTT và hiện cư trú tại: Số 50/3 A, phường A1, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N: Bà **Phạm Thị D** – Luật sư văn phòng luật sư D1 – Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương; Địa chỉ: Số 147 đường D2, phường D3, thành phố H.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông **Nguyễn Xuân G** sinh năm 1957; bà **Đỗ Thị G1**, sinh năm 1953; ĐKHKTT và hiện cư trú tại: Số 50/3 A, phường A1, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Vũ Thị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh M được tự do tìm hiểu một thời gian thì cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A1, thành phố H ngày 21/4/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung

không có hạnh phúc. Gia đình hai bên đã khuyên bảo, hòa giải nhưng vẫn không khắc phục được. Năm 2018, chị đã làm đơn ly hôn sau đó chị đã rút đơn nhưng tình trạng vợ chồng vẫn không khắc phục được. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh M không còn. Do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoài L, sinh ngày 06/5/2000 và Nguyễn Tuấn L1, sinh ngày 22/12/2002. Các cháu đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 116, tờ bản đồ số 25, diện tích 41m2; địa chỉ tại khu 9 nay là khu 8 phường A1, thành phố H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK515200, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H03567 do UBND thành phố H cấp ngày 14/3/2008 mang tên hai vợ chồng. Tài sản này có nguồn gốc là bố mẹ anh M cho hai vợ chồng từ khi cưới nhau nhưng đến năm 2008 mới làm thủ tục sang tên cho hai vợ chồng. Lúc đầu trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 xây bằng gạch ba trong quá trình sử dụng đến năm 2010-2011 vợ chồng chị làm đua thêm gác xép. Đến năm 2017, khi anh M đang ở bên nước ngoài chị ở nhà tiếp tục sửa chữa thêm cụ thể nát nền, làm vách ngăn phòng, ốp tường, trần, sàn nhà, thay cửa, xây công trình phụ, bếp… Toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa là nguồn tiền chung của hai vợ chồng. Chị xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có quyền sử dụng thửa đất số 116, tờ bản đồ số 25, diện tích 41m2, địa chỉ tại khu 9 nay là khu 8 phường A1, thành phố H và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên diện tích đất trên. Ngoài ra vợ chồng còn có các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như tivi, tủ lạnh, máy giặt, điều hòa, bộ giàn máy karaoke, bộ bàn ghế gỗ, kệ, cây nước, bình nóng lạnh. Chị nhất trí với kết quả thẩm định và định giá tài sản. Do diện tích đất nhỏ nên không thể chia bằng hiện vật được nên chị đề nghị Tòa án chia tài sản theo quy định, chị xin nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật và trả cho anh M giá trị tài sản anh M được hưởng bằng tiền theo quy định; Vợ chồng chị không có nợ chung, công sức đóng góp đối với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Xuân M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện kết hôn như chị N trình bày là đúng. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc được khoảng 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và vấn đề kinh tế gia đình. Anh xác định tình cảm vợ chồng với chị N vẫn còn nên chị N xin ly hôn, anh không đồng ý.

- Về con chung: Thống nhất như phần trình bày của chị N. Các cháu đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 25, diện tích 41m2; địa chỉ tại khu 9 nay là khu 8 phường A1, thành phố H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK515200, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H03567 do UBND thành phố H cấp ngày 14/3/2008 mang tên hai vợ chồng. Tài sản này có nguồn gốc của bố mẹ anh, khi anh và chị N lấy nhau trên đất đã có sẵn ngôi nhà một tầng rưỡi bố mẹ anh xây dựng từ thời điểm trước khi anh chị kết hôn. Đến năm 2017, vợ chồng có

sửa sang bên trong để tiện cho việc sinh hoạt gia đình. Tổng số tiền sửa chữa hết bao nhiêu anh không nhớ vì lúc đó anh đang lao động bên Đài Loan. Tài sản này có nguồn gốc của bố mẹ anh, không phải tài sản do vợ chồng tạo lập được nên vợ chồng sẽ trả lại cho bố mẹ anh tài sản này. Trường hợp chị N không đồng ý đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định. Anh có nguyện vọng được ở nhà đất và trả chị N giá trị tài sản chung bằng tiền là 300 triệu đồng. Sau đó anh xác định tài sản mang tên hai vợ chồng nhưng có nguồn gốc của bố mẹ anh nên chị N yêu cầu chia tài sản này anh không đồng ý. Ngoài ra vợ chồng còn có các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như tivi, tủ lạnh, máy giặt, điều hòa, bộ bàn ghế gỗ, kệ, bình nóng lạnh, cây nước như chị N trình bày là đúng. Đối với bộ giàn máy karaoke và điều hòa anh mua sau khi chị N gửi đơn ra Tòa án nên không phải là tài sản chung vợ chồng. Ngoài ra còn có 01 xe máy vision, tủ kệ đồ trang trí bằng đồng, rượu ngoại chị N đã mang đi quá trình giải quyết vụ án anh không yêu cầu xem xét đối với các tài sản trên. Tại phiên tòa anh xuất trình một số bức ảnh chụp các tài sản này mục đích để chứng M lời trình bày của anh là đúng; Vợ chồng anh không có nợ chung, công sức đóng góp đối với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, ông Nguyễn Xuân Gác và bà Đỗ Thị G1 trình bày: Chị N và anh M được tự do tìm hiểu nhau một thời gian thì cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định năm 2000. Nay chị N làm đơn ly hôn anh M đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện của anh chị ấy. Vợ chồng chị N, anh M có 02 con chung đã trưởng thành tự lo được cuộc sống.

- Về nguồn gốc tài sản hiện chị N đang yêu cầu chia, ông bà xác định nhà đất tại số 50/3 A, phường A1, thành phố H, có diện tích 41m2 do ông bà nhận chuyển nhượng của ông Tuynh từ khoảng năm 1997 -1998, lúc đó chỉ có giấy viết tay, sau đó ông bà xây ngôi nhà cấp 4 bằng gạch babanh, diện tích khoảng 41 m2. Sau khi anh M, chị N kết hôn khoảng năm 2008 ông bà đưa giấy tờ đất cho anh M để đi làm thủ tục cấp giấy tờ đất vì lúc đó con trai ông bà ốm đau nên ông bà đã bảo anh M đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền ngân hàng chữa bệnh cho hai em trai sinh đôi của anh M và để anh M lấy tiền mua ô tô đi làm kinh tế. Về mặt pháp lý tài sản này là tài sản chung của anh M, chị N nhưng có nguồn gốc của ông bà.

Trên đất hiện có ngôi nhà do ông bà xây dựng từ năm 1998, sau đó ông bà làm thêm tum trên tầng hai, lợp tôn diện tích 41m2, ông bà ở trên phần tum này. Đến năm năm 2010-2011 anh M, chị N làm đua thêm gác xép cho rộng. Đến 2017, chị N ở nhà tiếp tục sửa chữa thêm cụ thể lát nền, làm vách ngăn phòng, ốp tường, trần, sàn nhà, thay cửa, sửa công trình phụ, bếp… Toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa là nguồn tiền chung của hai vợ chồng anh M, chị N. Vợ chồng ông bà đưa cho chị N 5 triệu thêm vào sửa nhà. Như vậy tài sản chung của vợ chồng anh M, chị N gồm có quyền sử dụng thửa đất số 116, tờ bản đồ số 25, diện tích 41m2, địa chỉ tại khu 9 (nay là khu 8) phường A1, thành phố H và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên diện tích đất trên trong đó có một phần tum do vợ chồng ông bà làm. Tài sản này do ông bà mua, chị N, anh M có sửa chữa trong quá trình sử dụng thì ông bà sẽ trả lại phần anh chị đã sửa chữa nên đồng ý với ý kiến anh M là vợ chồng ly hôn thì trả lại tài sản này cho ông bà. Trường hợp không được ông bà đề nghị anh M, chị N trả lại cho ông bà giá trị tài sản là phần tum vợ chồng ông bà đã xây dựng theo quy định, trả lại ông bà 5.000.000đ ông bà đưa khi

sửa nhà và đề nghị Tòa án xem xét giao cho anh M hưởng tài sản bằng hiện vật và trả cho chị N giá trị tài sản bằng tiền phần chị N được hưởng theo quy định pháp luật. Trường hợp Tòa án giao tài sản cho anh M thì ông bà không yêu cầu anh M phải trả giá trị tài sản phần tum ông bà đã làm. Sau đó ông bà thay đổi lời khai xác định mặc dù tài sản này về mặt pháp lý mang tên vợ chồng chị N, anh M nhưng có nguồn gốc do ông bà mua nên không phải là tài sản chung vợ chồng chị N, anh M nên không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của chị N. Ông bà không yêu cầu chị N, anh M trả lại số tiền 5.000.000đ đã cho khi sửa nhà. Ngoài ra vợ chồng chị N, anh M còn có các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Đối với tài sản là bộ giàn karaoke là ông bà mua cho anh M nên không phải tài sản chung của chị N, anh M.

Xác M tại UBND phường A1 thể hiện: Theo bản đồ 2005, thửa đất số 116, tờ bản đồ 25 tên chủ sử dụng là Nguyễn Xuân M, diện tích 41m2 đất ở. Theo quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 14/3/2008 của UBND thành phố H và danh sách kèm theo, thửa đất trên nằm trong danh sách được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Xuân M và bà Vũ Thị N, tại mục giấy tờ chứng M thể hiện nội dung ông Vũ Văn Lợi nhận thanh lý thửa đất này năm 1991 và chuyển nhượng cho ông Tuấn năm 2001. Đến nay chưa có tranh chấp gì đối với thửa đất này.

Kết quả thẩm định, định giá tài sản: Quyền sử dụng thửa đất số 116, tờ bản đồ 25 đo đạc hiện trạng có diện tích 41m2 có giá trị 16.000.000đ/m2 = 656.000.000đ; Tài sản gắn liền với đất: Tầng 1 có giá trị 52.348.800đ, tầng lửng có giá trị 104.697.600đ, tầng tum có giá trị 22.328.600đ; Các đồ dùng sinh hoạt hiện có tại gia đình: 01 ti vi sam sung giá trị còn lại là 1.880.000đ, 01 điều hòa nhiệt độ giá trị còn lại là 7.125.000đ, 01 máy giặt giá trị còn lại là 796.000đ, 01 tủ lạnh giá trị còn lại là 1.460.000đ, 01 bình nóng lạnh giá trị còn lại là 640.000đ, 01 cây lọc nước giá trị còn lại 600.000đ, 01 bộ bàn ghế uống nước và kệ gỗ giá trị còn lại là 5.850.000đ, bộ giàn karaoke là 11.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là 864.736.000đ.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án xử cho ly hôn anh M xác định tầng tum có giá trị 22.328.600đ là do ông G bà G1 làm nên trả lại cho ông G bà G1. Đề nghị Tòa án chia tài sản trên theo quy định, chị xin được hưởng bằng hiện vật và trả anh M giá trị tài sản chung anh M được chia theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh M xác định chị N xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn. Do quyền sử dụng đất cũng như ngôi nhà này có nguồn gốc từ bố mẹ anh nên chị N xác định là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia anh không đồng ý. Đối với một số đồ dùng sinh hoạt gia đình như chị N yêu cầu, anh xác định chỉ có 01 bộ dàn karaoke, 01 điều hòa là do anh mua riêng sau khi chị N nộp đơn ly hôn ra Tòa án nên đây là tài sản riêng của anh, chị N yêu cầu chia anh không đồng ý. Anh không có ý kiến gì về kết quả của hội đồng định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông G bà G1 xác định tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất chị N đang yêu cầu chia mặc dù mang tên anh M chị N nhưng có nguồn gốc là do ông Gác bà G1 mua nên không phải là tài sản chung của vợ chồng chị N anh M nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị N. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình đề nghị xử cho chị N ly hôn anh M; Về con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh hiện nay chị N làm công nhân thu nhập thấp, bố mẹ đẻ không còn, không có chỗ ở phải đi thuê, sức khỏe yếu và công sức chị N đã phụng dưỡng bố mẹ chồng, chăm lo con cái, sửa chữa nhà cửa khi anh M đi nước ngoài. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao để phân chia tài sản cho chị N nhiều hơn phần của anh M và cho chị N được hưởng hiện vật là nhà đất.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 51, 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị N. Xử cho chị Vũ Thị N ly hôn anh Nguyễn Xuân M. Về tài sản: Xác định khối tài sản chung của chị Vũ Thị N, anh Nguyễn Xuân M là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có giá trị: 842.397.400đ. Đề nghị chia tỉ lệ 40/60, Chị Vũ Thị N được chia 40% là: 336.958.960đ, anh Nguyễn Xuân M được chia 60% là: 505.438.440đ; Đề nghị xử giao cho anh Nguyễn Xuân M được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 116, tờ bản đồ số 25, diện tích 41m2 tại địa chỉ tại khu 9 (nay là khu 8) phường A1, thành phố H và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Anh Nguyễn Xuân M phải trả chị Vũ Thị N giá trị tài sản chung chị N được chia là 336.958.960đ; Chị N, anh M phải chịu chi phí tố tụng, án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết ly hôn, chia tài sản chung. Anh M hiện cư trú tại thành phố H. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N, anh M được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo quy định. Do vậy, quan hệ hôn nhân của chị N, anh M là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc khoảng một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự thương yêu, tôn trọng, tin tưởng nhau. Chị N xin ly hôn, anh M không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp cải thiện tình trạng vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy chị N, anh M đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị N ly hôn anh M là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoài L, sinh ngày 06/5/2000 và Nguyễn Tuấn L1, sinh ngày 22/12/2002. Các cháu đã trưởng thành, chị N, anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản:

- Căn cứ xác định tài sản chung: Tài liệu về nguồn gốc đất, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa đất số 116, tờ bản đồ số 25, diện tích 41m2; địa chỉ tại khu 9 (nay là khu 8) phường A1, thành phố H có nguồn gốc của ông Lợi, bà Việt mua thanh lý của Hợp tác xã vận tải mùa thu. Sau đó chuyển nhượng lại cho anh M. Tại "Giấy biên nhận mua bán" ngày 10/12/2001 thể hiện ông Lợi, bà Việt chuyển nhượng cho anh Nguyễn Xuân M thửa đất này. Ông G bà G1 xác định giấy mua bán này do ông Gác viết mục đích giảm bớt các thủ tục hành chính trong việc làm thủ tục sang tên nên đã nhờ ông Lợi bà Việt xác nhận việc mua bán để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho anh M thuận tiện. Tuy nhiên lời khai các đương sự đều xác định tài sản này có nguồn gốc của ông G bà G1 mua. Như vậy Hội đồng xét xử xét có căn cứ xác định tài sản này có nguồn gốc của ông G bà G1.

Tại đơn đề nghị xác nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất có xác nhận của UBND phường A1 ngày 15/4/2002 thể hiện anh Tuấn, chị N đã đề nghị UBND phường A1 xác nhận nguồn gốc, diện tích đất đang sử dụng. Ngày 19/8/2005 anh Tuấn, chị N làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 14/3/2008, thửa đất trên được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK515200, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H03567 mang tên Nguyễn Xuân M (Nguyễn Xuân M) và Vũ Thị N. Trường hợp cấp giấy chứng nhận của chị N, anh M là cấp giấy chứng nhận đồng loạt. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện sau khi được cấp giấy chứng nhận anh Tuấn, chị N đã nhiều lần thế chấp để vay tiền ngân hàng phù hợp với lời khai của ông G bà G1 về việc vay tiền chữa bệnh cho con trai và lấy tiền cho anh Tuấn mua xe làm ăn. Xác M tại chính quyền địa phương thể hiện quá trình sử dụng đất không có tranh chấp đất. Về tài sản gắn liền với đất, khi ông G bà G1 cho trên đất đã có căn nhà cấp 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 25m2. Quá trình sử dụng ông G bà G1 đã phá đi xây dựng căn nhà 1 tầng 41m2. Sau đó anh M, chị N đã sữa chữa để được căn nhà như hiện nay. Các đương sự đều xác định phần tum có giá trị là 22.328.600đ là do ông G bà G1 làm. Như vậy có căn cứ xác định ông G bà G1 đã cho anh Tuấn, sau đó anh Tuấn tự nguyện nhập khối tài sản này thành tài sản chung vợ chồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét có căn cứ xác định quyền sử dụng đất 41m2 tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 25; địa chỉ tại khu 9 nay là khu 8 phường A1, thành phố H có giá trị là 656.000.000đ, căn nhà gắn liền với đất sau khi trừ đi giá trị tầng tum do ông G bà G1 làm có giá trị là 179.375.000đ - 22.328.600đ = 157.046.400đ, tổng là 656.000.000đ +157.046.400đ = 813.046.400đ là tài sản chung của chị N, anh M trong thời kỳ hôn nhân.

Về tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: Chị N xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 ti vi sam sung, 01 điều hòa nhiệt độ, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh, 01 bình

nóng lạnh, 01 cây lọc nước, 01 bộ bàn ghế uống nước và kệ gỗ, bộ giàn karaoke ngoài ra không còn tài sản nào khác. Anh M cho rằng 01 điều hòa và 01 bộ giàn karaoke anh mua sau khi chị N làm đơn ly hôn, ông Gác cho rằng ông mua cho anh M bộ giàn karaoke nên không phải tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy rằng ông Gác trình bày nhưng không có căn cứ chứng M và mâu thuẫn với lời trình bày của anh M. Anh M, chị N chưa ly hôn, tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên xác định là tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra anh M trình bày vợ chồng còn một số tài sản khác như 01 xe máy vision, 04 chai rượu ngoại, 02 tượng quan vũ bằng đồng, 02 con nghê đồng, 02 tượng đồng cưỡi trâu, 02 bình hoa giả, 01 con cá bằng thủy tinh, 01 bình gốm, anh M xác định là tài sản chung của vợ chồng nhưng hiện tại tài sản không còn ở nhà. Quá trình giải quyết vụ án anh không yêu cầu Tòa án định giá và chia các tài sản này, tại phiên tòa anh M xuất trình một số bức ảnh chứng M về các tài sản này nhưng chị N không thừa nhận, hơn nữa trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích trường hợp anh có yêu cầu chia các tài sản này thì phải làm đơn, xuất trình căn cứ chứng M về tài sản nhưng anh M không đề nghị xem xét chia các tài sản này do vậy Hội đồng xét xử xét không có cơ sở để xem xét giải quyết đối với các tài sản này. Hội đồng xét xử xét xác định các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là tài sản chung của anh M, chị N gồm: 01 ti vi sam sung trị giá 1.880.000đ, 01 điều hòa nhiệt 7.125.000đ, 01 máy giặt 796.000đ, 01 tủ lạnh giá trị còn lại là 1.460.000đ, 01 bình nóng lạnh 640.000đ, 01 cây lọc nước 600.000đ, 01 bộ bàn ghế uống nước và kệ gỗ giá là 5.850.000đ, bộ giàn karaoke là 11.000.000đ. Tổng là 29.351.000đ.

Như vậy, tổng toàn bộ giá trị tài sản chung của vợ chồng anh M, chị N là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như đã phân tích ở trên có tổng giá trị là 656.000.000đ + 157.046.000đ + 29.351.000đ = 842.397.400đ.

- Về chia tài sản: Nhà đất có nguồn gốc của ông G bà G1. Tuy nhiên chị N chung sống với anh M từ khi kết hôn, anh M đi nước ngoài nhiều năm chị ở nhà chăm sóc con cái, tu sửa nhà cửa để được như hiện nay. Do vậy Hội đồng xét xử xét cần chia tài sản theo tỉ lệ 40/60 theo đó chị N được 40% = 336.958.960đ (làm tròn là 336.959.000đ), anh M được 60% = 505.438.440đ (làm tròn là 505.438.400đ) giá trị tài sản.

- Về hiện vật: Tài sản có nguồn gốc của bố mẹ anh M là ông G bà G1 cho, hiện anh M, ông G bà G1 đều ở nhà đất này và không có chỗ ở nào khác nên việc chị N đề nghị chia cho chị tài sản này bằng hiện vật là không có cơ sở chấp nhận. Do vậy cần chấp nhận đề nghị của đại diện viện kiểm sát giao cho anh M được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 116, tờ bản đồ số 25, diện tích 41m2 và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình tại khu 8 phường A1, thành phố H có giá trị 842.397.400đ. Anh M phải trả chị N 336.959.000đ giá chị tài sản chung chị N được chia.

[3]. Về chi phí thẩm định, định giá: Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 6.000.000đ. Trong đó chi phí cho việc thẩm định tài sản là 4.100.000đ, chị N yêu cầu nên phải chịu toàn bộ. Chi phí định giá tài sản là 1.900.000đ. Chị N được chia 40% giá trị tài sản nên phải chịu 760.000đ, anh M được chia 60% nên phải chịu 1.140.000đ.

Như vậy chị N phải chịu 4.860.000đ, anh M phải chịu 1.140.000đ. Chị N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng do vậy cần buộc anh M phải trả chị N số tiền 1.140.000đ.

[4]. Về án phí: Chị N xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị N đã nộp. Chị N, anh M phải chịu án phí về chia tài sản tương ứng với phần tài sản được chia theo quy định, phần án phí chia tài sản chị N phải chịu được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chị N đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 29, 33, 43, 46, 51, 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 4 Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị N. Xử cho chị Vũ Thị N ly hôn anh Nguyễn Xuân M.

2. Về tài sản:

2.1. Xác định khối tài sản chung của chị Vũ Thị N, anh Nguyễn Xuân M là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có giá trị: 842.397.400đ.

2.2. Chia tài sản:

- Về giá trị: Giá trị tài sản chị Vũ Thị N được chia là: 336.959.000đ (đã làm tròn). Giá trị tài sản anh Nguyễn Xuân M được chia là: 505.438.400đ (đã làm tròn).

- Về hiện vật: Xử giao cho anh Nguyễn Xuân M được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 116, tờ bản đồ số 25, diện tích 41m2 tại địa chỉ tại khu 9 (nay là khu 8) phường A1, thành phố H (Kích thước thửa đất được giới hạn bởi các điểm ABCDEFGHIJKL, có sơ đồ kèm theo) và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

Anh Nguyễn Xuân M phải trả chị Vũ Thị N giá trị tài sản chung chị N được chia là 336.959.000đ.

Anh Nguyễn Xuân M có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Về chi phí thẩm định, định giá: Chị N phải chịu 4.860.000đ chi phí thẩm định, định giá, anh M phải chịu 1.140.000đ chi phí định giá tài sản. Chị N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng do vậy buộc anh M phải trả chị N số tiền 1.140.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0002414 ngày 21/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị N đã thực hiện xong án phí ly hôn sơ thẩm. Chị N phải chịu 16.847.000đ (đã làm tròn) án phí chia tài sản nhưng được đối trừ vào số tiền 10.000.000đ tạm ứng án phí chị N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0002415 ngày 21/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị N còn phải nộp 6.847.000đ. Anh Nguyễn Xuân M phải chịu 24.217.000đ (đã làm tròn) án phí chia tài sản.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhan

Nơi nhận:
- *VKSND thành phố Hải Dương;*
- *Chi cục THADS TP. Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *UBND phường A1, TP Hải Dương để lưu hộ tịch (ĐKKH ngày 21/4/2000);*
- *Lưu hồ sơ.*